Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 23.04.2026 09:20:44 +07:00

CỘNG HÒA XÃ HỘI C GHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Nghị định số 235/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025;

2. Nghị định số 26/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026;

3. Nghị định số 137/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.[1]

---

[1] Nghị định số 235/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;
Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công."

Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Hóa chất số 69/2025/QH15;
Căn cứ Luật Phòng, chống ma túy số 73/2021/QH14;
Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13;

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại được quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

Điều 2. Nguyên tắc phân quyền, phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với quy định của Hiến pháp; phù hợp với các nguyên tắc, quy định về phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Cơ quan được phân quyền thì được phân cấp, ủy quyền thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền theo quy định.

3. Bảo đảm phân cấp triệt để các nhiệm vụ giữa cơ quan nhà nước ở trung ương với chính quyền địa phương, bảo đảm thẩm quyền quản lý thống nhất của Chính phủ, quyền điều hành của người đứng đầu Chính phủ đối với lĩnh vực quản lý nhà nước về công nghiệp và thương mại và phát huy tính chủ động, sáng tạo, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

4. Bảo đảm Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước ở tầm vĩ mô; xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát.

5. Đẩy mạnh phân quyền, phân cấp và phân định rõ thẩm quyền của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân; phân định rõ thẩm

---

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14;
Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14;
Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 70/2025/QH15;
Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;
Thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;
Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa."

Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;
Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;
Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương;
Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp."

quyền chung của Ủy ban nhân dân và thẩm quyền riêng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân; bảo đảm phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực của cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định.

6. Thực hiện phân quyền, phân cấp giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan bảo đảm đồng bộ, tổng thể, liên thông, không bỏ sót hoặc chồng lấn, giao thoa nhiệm vụ; bảo đảm cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của các cơ quan; không để gián đoạn công việc, không để chồng chéo, trùng lặp, bỏ sót chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực, địa bàn.

7. Bảo đảm quyền con người, quyền công dân; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức trong việc tiếp cận thông tin, thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục theo quy định của pháp luật; không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của xã hội, người dân, doanh nghiệp.

8. Bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

9. Nguồn lực thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định.

Điều 3. Về phí, lệ phí

Các thủ tục hành chính khi giải quyết mà phải nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí thì khi người dân, tổ chức nộp hồ sơ đề nghị giải quyết thủ tục hành chính đồng thời nộp phí, lệ phí cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Mức phí, lệ phí, việc quản lý, sử dụng phí, lệ phí thực hiện theo quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với phí, lệ phí tương ứng.

Chương II

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 4. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Dầu khí năm 2022

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí, hoàn thiện nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các điểm a, c, d khoản 1 Điều 24 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí và điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản

1 Điều 26 và khoản 1 Điều 28 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 31 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt việc mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 6 Điều 32 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về xem xét, quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí quy định tại khoản 3 Điều 39 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về xem xét, phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí quy định tại các khoản 2, 3, 5 Điều 41 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 1 Điều 42 Luật Dầu khí năm 2022 do Bộ Công Thương thực hiện.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

Điều 5. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí quy định tại các khoản 6, 7, 8 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu quy định tại khoản 5 Điều 13 và các khoản 5, 6 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 21, các khoản 2, 3 Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí, thời hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí quy định tại khoản 4 Điều 27 và khoản 8 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí quy định tại khoản 4 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí quy định tại các khoản 4, 5 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại các khoản 1, 2 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn quy định tại khoản 7 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển quy định tại khoản 4 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

12. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương III

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HOÁ CHẤT

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 6.[2] ***(được bãi bỏ)***

Điều 7.[3] ***(được bãi bỏ)***

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

Điều 8.[4] ***(được bãi bỏ)***

Điều 9.[5] ***(được bãi bỏ)***

Điều 10. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây gọi chung là Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 1

---

[2] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

[3] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

[4] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

[5] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 4 Điều 31 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương IV
PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1
PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 11. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Thương mại năm 2005 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2019 (sau đây gọi chung là Luật Thương mại)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ trong việc quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 94 Luật Thương mại do Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 12. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Thương mại

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đăng ký của thương nhân tổ chức khi cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật Thương mại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Điều 13. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 14/2024/NĐ-CP ngày 07 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương (sau đây gọi chung là Nghị định số 28/2018/NĐ-CP)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc quyết định các hoạt động xúc tiến thương mại khác được hỗ trợ từ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 14. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định

chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương và Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại (sau đây gọi chung là Nghị định số 81/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc xác nhận hoặc không xác nhận việc thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương V

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH XĂNG DẦU

Điều 15. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 và Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu (sau đây gọi chung là Nghị định số 83/2014/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Điều 5a Nghị định số 83/2014/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống quy định tại khoản 19 Điều 9, khoản 16 Điều 15 và điểm h khoản 1 Điều 40 Nghị định số 83/2014/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

Chương VI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

Điều 16. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá (sau đây gọi chung là Nghị định số 87/2018/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini quy định tại khoản 1 Điều 44, Điều 45, khoản 2 Điều 46 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ VÀ KINH DOANH RƯỢU

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 17. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 và năm 2023 (sau đây gọi chung là Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc đồng ý bằng văn bản đối với hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá được thực hiện tại doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại khoản 4 Điều 21 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

Điều 18. Phân cấp thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 22, khoản 8 Điều 45 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 2 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có Giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại điểm đ khoản 1, khoản 3 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trường hợp đặc biệt tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều 14. Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương đồng ý bằng văn bản đối với thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá và việc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Công an, Bộ Tài chính.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu quy định tại điểm d khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

14. Trình tự, thủ tục thực hiện tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Điều này được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 19. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá của Bộ Công Thương quy định tại điểm a khoản 1 Điều 28, Điều 43 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 3

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

Điều 20. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 105/2015/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 03 triệu lít/năm trở lên quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối rượu quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương VIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN VÀ QUẢN LÝ CHỢ

Điều 21. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 115/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất (sau đây gọi chung là Nghị định số 60/2024/NĐ-CP)

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Chương IX

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ

Điều 22. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho tổ chức, doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 35 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 34 và điểm b khoản 1 Điều 36 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1, khoản 2 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 23. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc ban hành văn bản đề nghị cấp giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định tại điểm b khoản 4 Điều 40 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ quy định tại khoản 5 Điều 44 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP

Điều 24. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về huấn luyện, kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp quy định tại khoản 1 Điều 6, Điều 9 và điểm b khoản 1 Điều 18 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương X

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Điều 25. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 5 Điều 67 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 10 Điều 68 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn điện

quy định tại khoản 9 Điều 69 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn trong sử dụng điện cho mục đích sinh hoạt, dịch vụ quy định tại khoản 3 Điều 74 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về phân loại, phân cấp công trình thủy điện quy định tại khoản 7 Điều 75 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về an toàn trong giai đoạn quản lý, vận hành quy định tại khoản 5 Điều 77 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về quy định chung về phạm vi bảo vệ công trình thủy điện quy định tại khoản 8 Điều 78 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN ĐIỆN

Điều 26. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định về hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục công trình thủy điện quan trọng đặc biệt quy định tại điểm a khoản 5 Điều 30 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thẩm định, phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện quan trọng đặc biệt và đập, hồ chứa thủy điện được xây dựng trên địa bàn 02 tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 5 Điều 76 Luật Điện lực năm 2024, điểm a khoản 4 và khoản 7 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

4. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 3 Điều này được quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Điều 27. Phân cấp nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực quy định tại khoản 4 Điều 42 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 28. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương tại Luật Quản lý ngoại thương năm 2017

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện, trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quyết định cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho phép gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Quản lý ngoại thương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa.

7. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 29. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Thương mại năm 2005

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận hàng hóa, dịch vụ thuộc diện cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 135 Luật Thương mại do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận việc bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu nhưng đã được tạm xuất khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo quy định tại khoản 2 Điều 137 Luật Thương mại do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1, khoản 2 Điều này được quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 30. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Phòng không nhân dân năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện khoản 1 Điều này theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Phòng không nhân dân năm 2024.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU

Điều 31. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ cơ quan ngang Bộ tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết

định cho phép xuất khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu; cho phép nhập khẩu hàng hóa cấm nhập khẩu nhằm phục vụ mục đích đặc dụng, bảo hành, phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, bảo vệ quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện, trừ vũ khí trang bị kỹ thuật có ý nghĩa chiến lược, phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ đặc biệt theo pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc chấp thuận hàng hóa cấm xuất khẩu được tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định việc cho phép quá cảnh hàng hóa là vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc xem xét, quyết định việc gia công hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu, hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên cơ sở ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an.

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý thực hiện cấp, thu hồi CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Quy trình, thủ tục cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

7. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

8. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

10. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định số

69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, thu hồi, đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; quản lý sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp; tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh quy định tại Điều 30 và khoản 2 Điều 32 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về xem xét cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền quản lý cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định 69/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

15. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 32. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 33. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Nghị định số 90/2007/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ trưởng Bộ Công Thương) cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 34. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục X Nghị định này.

Chương XIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG MUA BÁN HÀNG HÓA VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP ĐẾN MUA BÁN HÀNG HÓA CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC KINH TẾ CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM VÀ VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, CHI NHÁNH CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 35. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 22, Điều 23, Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP.

Điều 36. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan đến mua bán hàng hóa các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc cho ý kiến trước khi cấp, thay đổi đăng ký hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 10, Điều 25 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 2 Điều này theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 13, khoản 3, 4, 5 Điều 28, khoản 6, 7, 8 Điều 29 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP.

Chương XIV

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

Điều 37. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Thẩm quyền, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 9 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XI Ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XV

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Điều 38. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp tại Điều 18 Nghị định số

132/2008/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 39. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP (sau đây gọi chung là Nghị định số 107/2016/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa, quá trình sản xuất, cung ứng dịch vụ, quá trình, môi trường thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của Bộ Công Thương tại Điều 4 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện quy định tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XVI

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 40. Phân quyền nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

3. Nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép quy định tại điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

4. Nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và trách nhiệm tham gia của các bên liên quan quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

5. Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1, khoản 3 và khoản 4 Điều này theo quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Nghị định này.

Điều 41. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Điện lực năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 điều này theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Điều 42. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 1 điều này theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy

phạm pháp luật khác liên quan.

Điều 43. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP.

Chương XVII

PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 44. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại khoản 9 Điều 3, khoản 2 Điều 9, khoản 2 Điều 13, khoản 5 Điều 23, khoản 5 Điều 28, khoản 3 Điều 32, khoản 5 Điều 33, khoản 4 Điều 37, khoản 5 Điều 39, khoản 3 Điều 40, khoản 3 Điều 47 và khoản 2 Điều 73 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Điều 45. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch

chung quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 46. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và quy định của luật khác có liên quan quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Mục 2
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

Điều 47. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh về tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Điều 48.[6] ***(được bãi bỏ)***

Chương XVIII
PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Điều 49. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 08/2018/NĐ-CP và Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử (sau đây gọi chung là Nghị định số 52/2013/NĐ-CP)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định đối tượng tham gia, phạm vi áp dụng, cơ chế quản lý, hỗ trợ kinh phí của Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được quy định tại Điều 60 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 5 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

6. Trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này được quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định này.

Chương XIX
VỀ PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

---

[6] Điều này chấm dứt hiệu lực theo quy định tại khoản 3 Điều 58 của Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Mục 1

PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 50. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2018 (sau đây gọi chung là Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả)

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm quy định tại Điều 32 Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện quy định tại khoản 4 Điều 39 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả do Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng thực hiện trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

Mục 2

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ

Điều 51. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong cả nước quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành danh sách cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được khen thưởng hoặc xử lý vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Danh mục phương tiện, thiết bị phải dán nhãn năng lượng và lộ trình thực hiện quy định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 21/2011/NĐ-CP do Bộ Công Thương và Bộ Xây dựng trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của mình thực hiện.

Chương XX

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KHUYẾN CÔNG

Điều 52.[7] ***(được bãi bỏ)***

Chương XXI

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHOÁNG SẢN

Điều 53. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP

1. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định đối với trường hợp khoáng sản nhập khẩu còn tồn kho do không tiêu thụ hết trong nước muốn tái xuất hoặc khoáng sản cần chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và các trường hợp cá biệt khác quy định tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra thực tế, xem xét, quyết định thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện việc đề nghị tái xuất hoặc xuất khẩu tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Thương nhân có nhu cầu gửi văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trên cơ sở thực tiễn tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi ý kiến đến Bộ Công Thương để xem xét, quyết định;

b) Trên cơ sở ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương chủ trì, lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có liên quan. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.

Chương XXII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

Điều 54. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Thẩm quyền của Bộ Công Thương về cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại điểm a khoản 2 Điều 11 Nghị định số 111/2015/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Trình tự, thủ tục thực hiện tại điều này theo quy định tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định này.

---

[7] Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 235/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Chương XXIII

PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC Ô TÔ

Điều 55. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô

Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về ban hành phương pháp xác định tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước đối với ô tô tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện.

Chương XXIV

TRÁCH NHIỆM CỦA BỘ, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

Điều 56. Trách nhiệm của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực

1. Trách nhiệm của Bộ Công Thương

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. Thực hiện công bố thủ tục hành chính có sự thay đổi do phân định lại thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính;

c) Bảo đảm điều kiện nguồn lực để triển khai, thực hiện triển khai Nghị định này;

d) Theo dõi, báo cáo định kỳ trước ngày 15 tháng 12 hằng năm gửi Chính phủ, Bộ Nội vụ về tình hình triển khai thi hành Nghị định.

2. Trách nhiệm của bộ quản lý chuyên ngành, lĩnh vực có liên quan

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Công Thương trong việc tổ chức thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chủ động theo dõi, báo cáo Chính phủ, Bộ Nội vụ về tình hình triển khai thi hành Nghị định;

c) Bảo đảm điều kiện nguồn lực để thực hiện.

Điều 57. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

Đảm bảo nguồn lực về tài chính để thực hiện sau khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 58. Trách nhiệm của Bộ Nội vụ

1. Đầu mối, chủ trì theo dõi về tình hình triển khai thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ triển khai theo Nghị định này đảm bảo phù hợp quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

3. Đảm bảo nguồn lực về nhân lực để thực hiện sau khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

Điều 59. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Tổ chức việc thực hiện, triển khai nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, phân quyền theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

2. Đảm bảo sẵn sàng nguồn lực thực hiện tại địa phương.

3. Công bố thủ tục hành chính tại địa phương trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

Chương XXV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[8]

---

[8] Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 235/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025 quy định như sau:

*"**Điều 3. Hiệu lực thi hành***

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 10 năm 2025.

2. Điều 52 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại hết hiệu lực kể từ khi Nghị định này có hiệu lực.

3. Quy định chuyển tiếp: Đối với các đề án khuyến công quốc gia và khuyến công địa phương đã được phê duyệt theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Công Thương và các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao và rà soát các văn bản đã ban hành để sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định tại Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 30, Điều 31 của Nghị định số 26/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 30. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng, tiền chất công nghiệp, hóa chất hạn chế sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo Giấy phép đã được cấp đến khi hết thời hạn của Giấy phép.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo Giấy chứng nhận đã được cấp đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.

3. Đối với việc sản xuất, kinh doanh hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành tại Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất mà không thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh và Danh mục tiền chất công nghiệp được ban hành theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Danh mục hóa chất Bảng được ban hành tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3

năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học thì phải đáp ứng quy định của Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

4. Đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt được ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất mà không thuộc Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh và Danh mục tiền chất công nghiệp được ban hành tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Danh mục hóa chất Bảng được ban hành tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học thì được miễn xuất trình hồ sơ về Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt đến trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

5. Đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất là tiền chất công nghiệp được đưa vào Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất thì được sử dụng Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp đã được cấp thay thế cho Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

6. Đối với việc xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất là hóa chất Bảng; hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh được đưa vào Danh mục hóa chất cần kiểm soát đặc biệt ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất thì được sử dụng Giấy phép sản xuất, kinh doanh đã được cấp thay thế cho Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt cho đến khi hết hiệu lực của Giấy phép.

7. Đối với hóa chất thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện được ban hành theo Nghị định số 24/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định các danh mục hóa chất thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hóa chất mà không thuộc Danh mục hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện và Danh mục hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh được ban hành theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất thì phải đáp ứng quy định của Nghị định này trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

8. Tổ chức, cá nhân thực hiện công bố loại hóa chất và mục đích sử dụng hóa chất đối với việc nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt để sử dụng và tổ chức, cá nhân thực hiện công bố thông tin về hàm lượng hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa phải đáp ứng quy định của Nghị định này trước ngày 01 tháng 3 năm 2026.

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quy định về Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất tại Điều 19, Điều 20 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

3. Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 82/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

4. Bãi bỏ Điều 8, 9 của Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; điểm a khoản 14 Điều 4 và các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20 của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học; các Điều 6, 7, 8, 9 của Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

Điều 58, Điều 59 và Điều 60 của Nghị định số 137/2026/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

"Điều 58. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Nghị định này hết hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2027 trừ các trường hợp sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ báo cáo Chính phủ đề xuất và được Quốc hội quyết định kéo dài thời gian áp dụng toàn bộ hoặc một phần Nghị định này;

b) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định, nghị quyết của Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ có quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này được thông qua hoặc ban hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực trước ngày 01 tháng 3 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị định này hết hiệu lực tại thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian các quy định của Nghị định này có hiệu lực, nếu quy định về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước, trình tự, thủ tục trong Nghị định này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc phân cấp, ủy quyền trong phạm vi thẩm quyền đã được phân định theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương.

---

3. Điều 25 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ định quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; Điều 48 và Phụ lục XIV ban hành kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại chấm dứt hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 59. Điều khoản chuyển tiếp

1. Doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp trước khi Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục duy trì khoản tiền ký quỹ tương đương 5% vốn điều lệ nhưng không thấp hơn 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) tại một ngân hàng thương mại hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đang hoạt động theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP) có trách nhiệm đáp ứng các điều kiện về hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định này.

3. Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật đã được công nhận chương trình đào tạo có trách nhiệm thực hiện thủ tục đề nghị công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

4. Điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thực hiện theo quy định của Nghị định này.

5. Việc rút và sử dụng tiền ký quỹ của các doanh nghiệp bán hàng đa cấp đã được cấp giấy đăng ký tổ chức bán hàng đa cấp theo quy định của Nghị định số 110/2005/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2005 của Chính phủ về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo hồ sơ, trình tự, thủ tục tương ứng quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 52 và Điều 53 Nghị định này.

Điều 60. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này."

5. Trường hợp có vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành, Bộ trưởng Bộ Công Thương, bộ trưởng các bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ thừa ủy quyền của Chính phủ hướng dẫn áp dụng Nghị định này hoặc thực hiện việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài đã được Bộ Công Thương xác nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì sau khi kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân báo cáo kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại cho Bộ Công Thương theo quy định tại khoản 10 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.

2. Quy định về hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 128/2024/NĐ-CP sẽ hết hiệu lực thi hành cùng thời điểm văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đối với công trình thủy điện quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn 02 tỉnh trở lên đã được Bộ Công Thương tiếp nhận, đang trong quá trình xem xét thẩm định thì tiếp tục thực hiện trình Bộ Công Thương phê duyệt theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP.

4. Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện đã được Bộ Công Thương phê duyệt có sự thay đổi, điều chỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Điện lực năm 2024 hoặc thuộc trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 35 Nghị định số 62/2025/NĐ-CP thì chủ sở hữu công trình thủy điện có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

5. Quyết định số 07/2024/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung sẽ hết hiệu lực thi hành cùng thời điểm văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành theo thẩm quyền quy định tại Nghị định này có hiệu lực thi hành.

6. Quy định chuyển tiếp về giấy phép hoạt động điện lực:

a) Trường hợp tổ chức đã nộp hồ sơ đề nghị cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực đầy đủ và hợp lệ đến cơ quan cấp giấy phép trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP để cấp giấy phép hoạt động điện lực;

b) Đơn vị điện lực đã được cấp giấy phép hoạt động điện lực trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến hết thời hạn ghi trong giấy phép hoạt động điện lực đó.

7. Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

8. Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được viện dẫn trong các quy định tại Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền tương ứng của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

9. Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: 30 /VBHN-BCT

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Bộ Tư pháp;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Báo Công Thương (để đăng Website BCT);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về VBPL);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC (02b).

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục I

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC DẦU KHÍ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5 Điều 3 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí;

d) Căn cứ danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí đã được Bộ Công Thương phê duyệt:

- Bộ Công Thương thông báo đến cơ quan, tổ chức chủ trì thực hiện đề án điều tra cơ bản về dầu khí để lập và trình đề cương chi tiết và dự toán chi phí thực hiện đề án theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP, đồng thời thông báo đến Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

- Bộ Tài chính chủ trì tổng hợp phần kinh phí thực hiện các đề án điều tra cơ bản về dầu khí sử dụng vốn ngân sách nhà nước vào dự toán ngân sách nhà nước hằng năm, báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

đ) Hằng năm, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam rà soát danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí và tình hình triển khai thực hiện từng đề án để báo cáo Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí (nếu cần thiết).

Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm định và phê duyệt điều chỉnh danh mục đề án điều tra cơ bản về dầu khí được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Phụ lục này.

2. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí

2.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 3, 4

Điều 13 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

d) Quy định này không áp dụng cho trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022.

2.2. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 3, 4 Điều 20 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu để ký hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của Bộ Công Thương, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thông báo cho bên dự thầu được lựa chọn về kết quả lựa chọn nhà thầu, điều kiện kinh tế, kỹ thuật cơ bản của hợp đồng dầu khí và kế hoạch đàm phán hợp đồng dầu khí;

đ) Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam hoàn thành đàm phán hợp đồng dầu khí. Nếu quá thời hạn nêu trên mà chưa thể thống nhất nội dung dự thảo hợp đồng dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương lý do và đề xuất gia hạn thời gian đàm phán để Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

3. Trình tự, thủ tục về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí

3.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí của Bộ Công Thương, Tập đoàn Công nghiệp - Năng

lượng Quốc gia Việt Nam và nhà thầu tiến hành ký kết hợp đồng dầu khí.

3.2 Trình tự, thủ tục về phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 21 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt điều chỉnh nội dung hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

4. Trình tự, thủ tục về quyết định nội dung chính của loại hợp đồng dầu khí khác

a) Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Bộ Công Thương 02 bộ hồ sơ (gồm 01 bộ hồ sơ gốc và 01 bộ hồ sơ bản sao, gửi trực tiếp hoặc qua bưu chính) đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí khác (nêu rõ tên gọi của loại hợp đồng dầu khí mới). Hồ sơ bao gồm: Tờ trình đề nghị phê duyệt nội dung hợp đồng dầu khí, trong đó nêu rõ lý do đề xuất loại hợp đồng này; đánh giá của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia về loại hợp đồng đề xuất; các nội dung của hợp đồng; các văn bản tài liệu khác có liên quan;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương gửi hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp, Bộ Quốc phòng, Bộ Ngoại giao, Bộ Công an và các bộ, ngành có liên quan;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ lấy ý kiến của Bộ Công Thương, các bộ, ngành phải có ý kiến bằng văn bản về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình gửi Bộ Công Thương;

d) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận nội dung chính của hợp đồng dầu khí khác do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam đề xuất.

5. Trình tự, thủ tục về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong trường hợp đặc biệt, cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí

5.1. Trình tự, thủ tục về chấp thuận việc cho phép gia hạn thêm thời hạn hợp đồng dầu khí, thời gian gia hạn của giai đoạn tìm kiếm thăm dò dầu khí trong

trường hợp đặc biệt

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 27 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận đề nghị gia hạn thời hạn tìm kiếm thăm dò dầu khí hoặc gia hạn thời hạn hợp đồng dầu khí trong trường hợp đặc biệt.

5.2. Trình tự, thủ tục về cho phép kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 6, 7 Điều 28 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận đề nghị kéo dài thời gian giữ lại diện tích phát hiện khí.

6. Trình tự, thủ tục về phê duyệt việc mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 32 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị mở rộng diện tích hợp đồng dầu khí, hợp nhất phát hiện dầu khí, mỏ dầu khí.

7. Trình tự, thủ tục về phê duyệt chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 33 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị chuyển nhượng quyền lợi tham gia, quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng dầu khí, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

8. Trình tự, thủ tục về xem xét, quyết định việc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quyền tham gia, quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia, tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 34 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt đề nghị phê duyệt thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Công Thương phê duyệt về việc thực hiện quyền tham gia hoặc quyền ưu tiên mua trước quyền lợi tham gia hoặc tiếp nhận quyền lợi tham gia trong hợp đồng dầu khí của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia, Bộ Công Thương cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh cho nhà thầu và Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia, đồng thời gửi bản chính đến Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp và cơ quan thuế.

9. Trình tự, thủ tục về xem xét, phê duyệt chỉ định nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

a) Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới khi hợp đồng dầu khí hiện hữu hết thời hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 40 Luật Dầu khí năm 2022, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thực hiện quy trình chỉ định thầu theo quy định tại Điều 21 Luật Dầu khí năm 2022, Nghị định số 45/2023/NĐ-CP và Nghị định này. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam phê duyệt và phát hành hồ sơ yêu cầu;

b) Trường hợp các bên nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí có đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới với các điều kiện kinh tế, kỹ thuật khác nhau, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt áp dụng hình thức chào thầu cạnh tranh đối với các bên nhà thầu nêu trên theo quy định tại Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

10. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn; cơ chế điều hành hoạt động khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

10.1. Trình tự, thủ tục về phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

a) Trường hợp nhà thầu đang thực hiện hợp đồng dầu khí không đề xuất ký hợp đồng dầu khí mới, tối thiểu 06 tháng trước thời điểm hợp đồng dầu khí hết thời hạn, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn. Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 4, 5 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí trước khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn.

10.2. Trình tự, thủ tục về tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn

Căn cứ quyết định của Bộ Công Thương phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí khi hợp đồng dầu khí hết thời hạn:

a) Trường hợp không tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, nhà thầu có trách nhiệm tiến hành thu dọn các công trình dầu khí theo kế hoạch thu dọn công trình dầu khí đã được phê duyệt;

b) Trường hợp tiếp tục khai thác mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Việt Nam gia tiếp nhận nguyên trạng mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí từ nhà thầu và thực hiện điều hành hoạt động dầu khí theo cơ chế tài chính quy định tại Điều 37 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP cho đến khi hợp đồng dầu khí mới được ký kết nhưng không quá 02 năm; lựa chọn và chỉ định đơn vị vận hành hoạt động dầu khí trong thời gian này (nếu cần thiết). Hết thời hạn 02 năm kể từ khi tiếp nhận mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí mà không có nhà thầu quan tâm hoặc không lựa chọn được nhà thầu ký kết hợp đồng dầu khí mới, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam báo cáo Bộ Công Thương thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí theo một trong hai phương án quy định tại khoản 3 Điều 41 Luật Dầu khí năm 2022. Trình tự, thủ tục xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí được thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 Điều 36 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt kế hoạch xử lý tiếp theo đối với mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

c) Trường hợp khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam gia tiến hành hoạt động dầu khí theo quy

định tại Chương VIII Nghị định số 45/2023/NĐ-CP.

Trình tự, thủ tục phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí

- Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

- Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 60 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

- Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và phê duyệt cơ chế điều hành khai thác tận thu mỏ, cụm mỏ, lô dầu khí.

11. Trình tự, thủ tục về chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển

a) Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

b) Bộ Công Thương thực hiện quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 2, 3 Điều 45 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương hoàn thành thẩm định và chấp thuận chủ trương thực hiện dự án phát triển mỏ dầu khí có chuỗi đồng bộ các hạng mục công trình, thiết bị dầu khí trên đất liền và trên biển.

Phụ lục II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC HÓA CHẤT

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Trình tự, thủ tục về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh

a) Trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh, tổ chức, cá nhân đề nghị bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm cho phép việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị theo quy định tại điểm a khoản này, bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm xem xét, cho phép việc sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm bằng văn bản. Trường hợp không cho phép, bộ, cơ quan ngang bộ được giao thẩm quyền quản lý hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

2. Trình tự, thủ tục về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh

a) Cơ quan chuyên môn về môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xác định nguồn, phạm vi tác động của hóa chất độc tồn dư của chiến tranh; xây dựng kế hoạch xử lý trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch xử lý theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch xử lý.

3. Trình tự, thủ tục về cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

a) Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện lập 01 bộ hồ sơ quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 10 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không được tính vào thời gian cấp Giấy chứng nhận;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 12 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý. Mẫu Giấy chứng nhận được quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 113/2017/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

b) Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Trường hợp Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận; bản chính Giấy chứng nhận đã được cấp trong trường hợp Giấy chứng nhận bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy chứng nhận trong trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận kiểm tra, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận và gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện; bản chính Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện như cấp mới Giấy chứng nhận.

4. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 16 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế. Trường hợp đáp ứng điều kiện sản xuất, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 1 theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời không cấp Giấy phép, nêu rõ lý do;

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi cấp Giấy phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu cơ quan được lấy ý kiến không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

- Trường hợp có thay đổi về địa điểm sản xuất hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

5. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và trình Thủ tướng Chính phủ cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp;

- Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi trình Thủ tướng Chính phủ cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

d) Trình tự, thủ tục về gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1:

- Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

- Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 10 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, trình Thủ tướng Chính phủ gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không gia hạn Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

6. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất của tổ chức, cá nhân được đặt tại địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân theo mẫu tại Phụ lục II của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

Trường hợp tổ chức, cá nhân có cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất tại địa phương khác với địa phương đặt trụ sở chính, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm gửi bản sao hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép của tổ chức, cá nhân để lấy ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản sao hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra điều kiện thực tế đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất trên địa bàn quản lý và có

ý kiến bằng văn bản về việc đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 13 nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân không muộn hơn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc đã đáp ứng đủ điều kiện, đồng thời gửi 01 bản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phối hợp quản lý. Trường hợp không cấp Giấy phép, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

- Trường hợp sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân;

- Sau khi cấp phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản Giấy phép về Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

b) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Trường hợp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

c) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhận qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng

được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh;

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy phép như cấp mới Giấy phép.

7. Trình tự, thủ tục về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Trình tự, thủ tục về cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định khoản 2 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp;

- Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

b) Miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 có nồng độ dưới 1%.

c) Trình tự, thủ tục về cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

- Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót

hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

d) Trình tự, thủ tục về cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

- Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

đ) Trình tự, thủ tục về gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3:

- Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

- Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

- Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

- Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

e) Việc tiếp nhận hồ sơ, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 thực hiện thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia;

g) Tại thời điểm thực hiện thủ tục nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3, tổ chức, cá nhân không phải xuất trình Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho cơ quan hải quan.

8. Trình tự, thủ tục về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh thực hiện như sau:

a) Cơ quan chuyên môn quản lý về hóa chất thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh.

Phụ lục III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

Trình tự, thủ tục về Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài

1. Thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại phải thực hiện thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ gồm: 01 Bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

2. Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau:

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh.

3. Thời hạn đăng ký (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn dịch vụ bưu chính hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến): Tối đa (sớm nhất) 365 ngày và tối thiểu (chậm nhất) 45 ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. Trong trường hợp không xác nhận thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nêu rõ lý do.

5. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân phải có văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị

định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo những nội dung đã đăng ký.

Phụ lục IV

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

---

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG

1.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Tài liệu chứng minh có cầu cảng hoặc hợp đồng thuê cầu cảng thuộc hệ thống cầu cảng Việt Nam được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng.

1.4. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.

1.5. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

1.6. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh LPG chai ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản này phải bổ sung các giấy tờ sau:

a) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực;

b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG.

1.7. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản này phải bổ sung tài liệu chứng minh có đường ống vận chuyển khí hoặc hợp đồng thuê đường ống vận chuyển khí; bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đường ống còn hiệu lực và tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

2.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

2.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

2.3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG.

2.4. Danh mục quy trình về an toàn chế tạo chai LPG, quy trình sửa chữa chai LPG.

2.5. Quy trình chế tạo một chai LPG điển hình (bao gồm cả tính toán bền).

2.6. Quy trình kiểm tra chất lượng chai sau chế tạo, sau sửa chữa.

2.7. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị kiểm tra an toàn sau chế tạo và sửa chữa hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

2.8. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini

3.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

3.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

3.3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG mini.

3.4. Quy trình sản xuất chai LPG mini.

3.5. Quy trình về an toàn chế tạo chai LPG mini.

3.6. Quy trình kiểm tra chất lượng chai LPG mini.

3.7. Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định dây chuyền, máy, thiết bị phục vụ cho sản xuất chai LPG mini.

3.8. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

4. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

4.1. Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4.2. Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

4.3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

5. Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

5.1. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng;

b) Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng;

c) Hồ sơ, thủ tục cấp lại gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

d) Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

5.2. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký;

b) Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh gồm: Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện không thay đổi.

6. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện có trách nhiệm gửi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Phụ lục V

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TRONG LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

(Kèm theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

A. PHÂN PHỐI THUỐC LÁ

I. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

3. Bản sao văn bản giới thiệu của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

4. Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (đối với trường hợp xin cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép).

5. Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Mục I Phụ lục này, 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, thương nhân lưu 01 bộ.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá phải có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

III. HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá thương nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP BỔ SUNG, SỬA ĐỔI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Thương nhân có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

V. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC CẤP LẠI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Trước thời điểm Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá ít nhất 30 ngày, thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THU HỒI GIẤY PHÉP PHÂN PHỐI SẢN PHẨM THUỐC LÁ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

B. SẢN XUẤT THUỐC LÁ

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHO PHÉP SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ MANG NHÃN HIỆU NƯỚC NGOÀI TIÊU THỤ TẠI VIỆT NAM

1. Hồ sơ đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam:

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá đang và dự kiến sản xuất; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của việc sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài.

2. Trình tự, thủ tục cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam:

a) Doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam và hồ sơ nhãn hiệu nước ngoài về Bộ Công Thương. Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính về quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài phù hợp với kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế (nếu có);

b) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét, quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THEO HÌNH THỨC LIÊN DOANH SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ

1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

- Văn bản đề nghị của doanh nghiệp theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp;

- Hợp đồng thành lập tổ chức kinh tế;

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án

+ Trường hợp dự án được thực hiện lần đầu hoặc hoạt động độc lập: Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

+ Trường hợp dự án đang sản xuất: Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế; hiệu quả của dự án; báo cáo kiểm toán độc lập năm gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ (hoặc báo cáo tài chính);

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá;

- Bản sao hồ sơ chứng minh đầu tư trồng hoặc liên kết đầu tư trồng cây thuốc lá.

2. Trình tự, thủ tục chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá

a) Các bên liên doanh gửi hồ sơ dự án thành lập liên doanh, hợp đồng liên doanh kèm theo văn bản đề nghị về Bộ Công Thương;

Văn bản đề nghị bao gồm các nội dung chính: Tên dự án, địa điểm, thông số kỹ thuật chủ yếu có liên quan, phạm vi và mục tiêu hoạt động, quy mô, sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá, hiệu quả của dự án, phương án đầu tư máy móc thiết bị và xử lý các máy móc thiết bị được thay thế.

b) Trong thời gian 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và văn bản đề nghị của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét quyết định. Trường hợp từ chối phải có văn bản trả lời doanh nghiệp;

c) Sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Công Thương, các bên liên doanh mới được triển khai đăng ký thành lập liên doanh theo quy định của pháp luật hiện